



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

MCK: VNL

226/2 Lê Văn Sĩ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP.HCM
Website: www.vinalinklogistics.com – E-mail: headoffice@vinalinklogistics.com
Tel: (028) 3991 9259 Fax: (028) 3991 9459

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2023	2022	2023	2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	171,501,471,660	287,904,613,390	335,371,488,133	667,534,538,411
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		171,501,471,660	287,904,613,390	335,371,488,133	667,534,538,411
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	159,778,010,596	270,820,332,765	313,583,609,223	638,415,154,525
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		11,723,461,064	17,084,280,625	21,787,878,910	29,119,383,886
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13,118,834,751	14,983,383,055	15,507,203,134	17,087,802,088
7. Chi phí tài chính	22		985,478,150	344,504,902	1,841,391,442	1,353,054,290
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,692,619,133	6,166,119,144	10,686,507,021	10,012,548,498
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,164,198,532	25,557,039,634	24,767,183,581	34,841,583,186
11. Thu nhập khác	31		63,636,364	-	63,636,364	-
12. Chi phí khác	32		-	30,468	-	59,719,178
13. Lợi nhuận khác	40		63,636,364	(30,468)	63,636,364	(59,719,178)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18,227,834,896	25,557,009,166	24,830,819,945	34,781,864,008
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,400,000,000	2,400,000,000	2,600,000,000	4,181,088,617
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16,827,834,896	23,157,009,166	22,230,819,945	30,600,775,391
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,749	2,466	2,311	3,258
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1,749	2,466	2,311	3,258

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



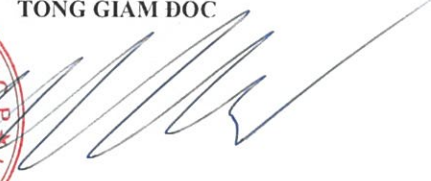
LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NAM TIÊN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		274,257,264,255	273,647,046,036
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		65,688,626,627	85,975,264,733
1. Tiền	111	V.1.1	33,688,626,627	52,975,264,733
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2	32,000,000,000	33,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30,000,000,000	15,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.1.3	30,000,000,000	15,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177,437,422,116	171,654,509,339
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	177,497,675,904	166,104,792,026
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2.2	5,014,802,419	5,813,055,389
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2.3	4,562,647,540	9,374,365,671
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9,637,703,747)	(9,637,703,747)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,131,215,512	1,017,271,964
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		88,089,600	332,504,640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		518,893,720	160,535,132
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		524,232,192	524,232,192
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89,604,517,425	87,187,367,573
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,477,730,880	1,919,730,880
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.1	2,477,730,880	1,919,730,880
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		43,673,797,116	44,721,079,388
1. TSCĐ hữu hình	221	V.4.1	17,431,297,116	18,456,079,388
- Nguyên giá	222		50,554,322,250	51,868,290,648

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33,123,025,134)	(33,412,211,260)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.4.2	26,242,500,000	26,265,000,000
- Nguyên giá	228		26,400,000,000	26,400,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(157,500,000)	(135,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		41,348,614,037	39,348,614,037
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.5.1	43,606,493,302	41,606,493,302
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.5.2	726,150,000	726,150,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,984,029,265)	(2,984,029,265)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,104,375,392	1,197,943,268
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,104,375,392	1,197,943,268
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		363,861,781,680	360,834,413,609

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		102,180,864,335	112,964,716,209
I. Nợ ngắn hạn	310		59,821,489,335	70,605,391,209
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.6.1	39,077,363,006	40,115,694,685
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		691,063,562	2,407,878,138
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,327,880,618	4,722,620,931
4. Phải trả người lao động	314		5,030,180,193	13,720,209,923
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.6.2	6,609,264,858	4,042,543,346
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.6.3	3,768,275,235	4,296,982,323
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,317,461,863	1,299,461,863
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		42,359,375,000	42,359,325,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.7.1	9,500,000,000	9,500,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.7.2	32,859,375,000	32,859,325,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		261,680,917,345	247,869,697,400
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410		261,680,917,345	247,869,697,400
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94,270,000,000	94,270,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94,270,000,000	94,270,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,950,000,000	4,950,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10,000,000,000	10,000,000,000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		152,460,917,345	138,649,697,400
- LNSTCPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		130,230,097,400	101,335,252,556
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,230,819,945	37,314,444,844
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		363,861,781,680	360,834,413,609

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


LÊ THỊ THANH THANH


NGUYỄN ANH NAM




NGUYỄN NAM TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2023	2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24,830,819,945	34,781,864,008
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1,047,282,272	1,196,432,445
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		457,705,260	271,562,958
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,674,149,927)	(14,105,541,551)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		13,661,657,550	22,144,317,860
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5,096,889,821)	49,041,371,401
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(10,620,524,429)	(56,008,402,788)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(662,017,084)	(830,196,126)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,593,898,449)	(2,611,143,448)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(681,000,000)	(949,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,992,672,233)	10,786,446,899
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & TS dài hạn khác	21			(320,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		63,636,364	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(15,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,087,964,042	6,605,541,551
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,848,399,594)	6,685,541,551
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31			4,270,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,541,600,000)	(7,200,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,541,600,000)	(2,930,000,000)

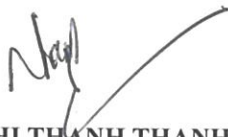
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(20,382,671,827)	14,541,988,450
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	85,975,264,733	55,560,434,999
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	96,033,721	116,008,475
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	65,688,626,627	70,218,431,924

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






LÊ THỊ THANH THANH

NGUYỄN ANH NAM

NGUYỄN NAM TIÊN

THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính : **Đồng Việt Nam**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	90,000,000,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	113,998,752,556	218,948,752,556
- Tăng vốn trong năm trước	4,270,000,000	-	-	-	-	-	4,270,000,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	43,913,344,844	43,913,344,844
- Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	-	-	(11,913,500,000)	(11,913,500,000)
- Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	-	-	(6,598,900,000)	(6,598,900,000)
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	(750,000,000)	(750,000,000)
- Số dư đầu kỳ này	94,270,000,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	138,649,697,400	247,869,697,400
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	22,230,819,945	22,230,819,945
- Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	-	-	(7,541,600,000)	(7,541,600,000)
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	(878,000,000)	(878,000,000)
- Số dư cuối kỳ này	94,270,000,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	152,460,917,345	261,680,917,345

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN ANH NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIẾN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 2 năm 2023****Đơn vị tính : Đồng Việt Nam****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 27 tháng 05 năm 2022 theo mã số doanh nghiệp 0301776205 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 94,270,000,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Các đơn vị trực thuộc gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 29 tháng 07 năm 2021 theo mã số chi nhánh 0301776205-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 17 tháng 05 năm 2022 theo mã số chi nhánh 0301776205-002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

- Chi nhánh tại Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-003 ngày 17 tháng 05 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa;

Kinh doanh các dịch vụ giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác như tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định, kiểm kiện;

Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu;

Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;

Kinh doanh xuất nhập khẩu, nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật;

Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận chuyển hàng hóa;

Kinh doanh vận tải đa phương thức;

Đại lý vận tải hàng hóa hàng không, gửi hàng;

4. Tổng số Công nhân viên Công ty: 311 người**5. Thành viên Hội Đồng Quản trị**

Họ tên

Chức vụ

Ông Vũ Thế Đức

Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Nam Tiến

Thành viên HĐQT

Ông Vũ Quốc Bảo

Thành viên HĐQT

Ông Nguyễn Quốc Huy

Thành viên HĐQT

Ông Đỗ Phú Kim

Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 26/04/2023)

6. Thành viên Ban Giám Đốc

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Tổng Giám Đốc
Ông Vũ Quốc Bảo	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Anh Nam	Giám Đốc Tài Chính kiêm Kế toán trưởng
Bà Nguyễn Đỗ Anh Thu	Giám Đốc Pháp Chế kiêm Phụ trách Kiểm toán nội bộ

7. Danh sách Công ty liên doanh, liên kết

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
- Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	Số 184, Đường Trần Phú, P.Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng	27.89%	27.89%
- Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	Số 18A, Đường Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh	25%	9.15%
- Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	Số 46-48, Đường Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	50%	30%
- Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	Số 30, Đường Phan Thúc Duyệt, Phường 4, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	30%	30%
- Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Số 436-438 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	33.33%	20%
- Công ty Cổ Phần Logistics Kim Thành	Lô KB13, Đường T5, Khu TM-Công Nghiệp Kim Thành, P.Duyên Hải, TP.Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	30%	56.52%
- Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	40%	40%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 11	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư tài chính đều được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

6. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ: Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành.

8. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20%.

9. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/23	01/01/23
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	33,688,626,627	52,975,264,733
1.1 Tiền	741,111,469	1,338,584,452
Tiền mặt	32,947,515,158	48,125,180,281
Tiền gửi ngân hàng	-	3,511,500,000
Tiền đang chuyển	32,000,000,000	33,000,000,000
1.2 Các khoản tương đương tiền	32,000,000,000	33,000,000,000
- Tiền gửi kỳ hạn	32,000,000,000	33,000,000,000
1.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30,000,000,000	15,000,000,000
- Tiền gửi kỳ hạn	30,000,000,000	15,000,000,000
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/23	01/01/23
2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	177,497,675,904	166,104,792,026
- Phải thu khách hàng trong nước	173,069,711,663	161,254,297,620
Cty TNHH Techtronic Industries Việt Nam Manufacturing	70,472,096,739	55,610,947,019
Công ty Cổ Phần Hàng Không Vietjet	28,181,668,138	27,133,942,211
Công ty TNHH Giao Nhận Daijin Việt Nam	11,038,718,559	11,324,728,510
Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Gia Bảo Hưng	9,856,800,000	9,856,800,000
Công ty TNHH Logistics Đông Dương và Viễn Đông	4,789,067,772	4,924,395,095
Khách hàng khác trong nước	48,731,360,455	52,403,484,785
- Phải thu khách hàng nước ngoài	4,341,080,873	4,827,251,560
TPF Sports HK Ltd	1,656,984,381	821,412,421
Alisped Japan Ltd.	108,860,246	1,033,975,923
Khách hàng nước ngoài khác	2,575,236,246	2,971,863,216
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	86,883,368	23,242,846
Công ty TNHH Vận Tài Việt Nhật	64,656,518	19,348,843
Công ty CP Giao Nhận Vận Tài Miền Trung	6,636,000	-
Cty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	15,590,850	-
Công ty CP Vận Chuyển Vinalink	-	3,894,003
2.2 Trả trước người bán ngắn hạn	5,014,802,419	5,813,055,389
Phí dịch vụ trả trước	4,014,802,419	4,813,055,389
Trả trước người bán là các bên liên quan	1,000,000,000	1,000,000,000
2.3 Phải thu ngắn hạn khác	4,562,647,540	9,374,365,671
- Tạm ứng	1,305,648,581	1,724,871,300
- Cược cont	265,500,000	309,500,000
- Khoản ứng trước cho KCN Phú An Thạnh - Long An để đặt cọc thuê đất	-	399,352,207
- Các khoản khác	2,991,498,959	6,940,642,164
3. Các khoản phải thu dài hạn	30/06/23	01/01/23
3.1 Phải thu dài hạn khác	2,477,730,880	1,919,730,880
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,977,730,880	1,419,730,880
- Các khoản khác	500,000,000	500,000,000

4. Tài sản cố định						
4.1 Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	21,838,529,093	518,990,476	28,845,267,575	665,503,504		51,868,290,648
- Tăng trong năm	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,313,968,398)	-		(1,313,968,398)
Số dư cuối quý	21,838,529,093	518,990,476	27,531,299,177	665,503,504	-	50,554,322,250
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9,057,947,640	341,886,603	23,486,395,178	525,981,839		33,412,211,260
- Khấu hao trong năm	438,253,566	27,246,756	534,711,950	24,570,000		1,024,782,272
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,313,968,398)	-		(1,313,968,398)
Số dư cuối quý	9,496,201,206	369,133,359	22,707,138,730	550,551,839	-	33,123,025,134
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12,780,581,453	177,103,873	5,358,872,397	139,521,665	-	18,456,079,388
Tại ngày cuối năm	12,342,327,887	149,857,117	4,824,160,447	114,951,665	-	17,431,297,116
* Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				21,929,055,087 VNĐ		
4.2 Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	26,130,000,000	270,000,000				26,400,000,000
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối quý	26,130,000,000	270,000,000	-	-	-	26,400,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		135,000,000				135,000,000
- Khấu hao trong năm		22,500,000				22,500,000
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối quý	-	157,500,000	-	-	-	157,500,000
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	26,130,000,000	135,000,000	-	-	-	26,265,000,000
Tại ngày cuối năm	26,130,000,000	112,500,000	-	-	-	26,242,500,000
5. Đầu tư tài chính dài hạn			30/06/23	01/01/23		
5.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			43,606,493,302	41,606,493,302		
Tên công ty liên kết, liên doanh						
<i>Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung</i>			<i>8,784,000,000</i>	<i>8,784,000,000</i>		
<i>Cty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết</i>			<i>1,927,800,000</i>	<i>1,927,800,000</i>		
<i>Cty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển</i>			<i>3,918,874,000</i>	<i>3,918,874,000</i>		
<i>Công ty TNHH RCL (Việt Nam)</i>			<i>946,800,000</i>	<i>946,800,000</i>		
<i>Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật</i>			<i>4,908,430,302</i>	<i>4,908,430,302</i>		
<i>Công ty CP Logistics Kim Thành</i>			<i>19,120,589,000</i>	<i>19,120,589,000</i>		
<i>Công ty CP Vận Chuyển Vinalink</i>			<i>4,000,000,000</i>	<i>2,000,000,000</i>		
5.2 Đầu tư dài hạn khác			726,150,000	726,150,000		
Tên công ty đầu tư dài hạn						
<i>Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans</i>			<i>726,150,000</i>	<i>726,150,000</i>		

	30/06/23	01/01/23
6. Nợ ngắn hạn		
6.1 Phải trả người bán ngắn hạn	39,077,363,006	40,115,694,685
- Phải trả người bán trong nước	<u>18,835,612,294</u>	<u>18,360,688,823</u>
<i>Công ty TNHH Đầu Tư Và TM Minh Phương Nam Hà Nội</i>	1,853,508,004	1,008,409,731
<i>Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Vận Tải Vận Toàn</i>	1,452,315,700	835,741,800
<i>Công ty TNHH Maersk Việt Nam</i>	971,296,806	225,369,662
<i>Công ty TNHH Nguyễn Quyết</i>	942,672,500	609,152,400
<i>Công ty TNHH Vận Tải Và Thương Mại An Linh Bắc Ninh</i>	639,364,330	1,249,990,521
<i>Công ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Thuận Phát</i>	485,230,221	511,196,029
<i>Người bán khác trong nước</i>	<u>12,491,224,733</u>	<u>13,920,828,680</u>
- Phải trả người bán nước ngoài	<u>20,241,750,712</u>	<u>21,755,005,862</u>
<i>Trimanson Express Ltd.</i>	2,074,653,463	1,217,498,262
<i>Skylift Consolidator Pte Ltd</i>	1,322,650,088	317,423,633
<i>Portever Shipping Ltd</i>	1,094,036,150	245,068,490
<i>BTX Global Logistics</i>	1,092,800,675	1,652,167,079
<i>Express Line Corporation</i>	1,041,863,813	1,267,339,093
<i>Đại lý nước ngoài khác</i>	<u>13,615,746,523</u>	<u>17,055,509,305</u>
6.2 Chi phí phải trả ngắn hạn	6,609,264,858	4,042,543,346
<i>Cước vận chuyển, phí làm hàng</i>	<u>6,609,264,858</u>	<u>4,042,543,346</u>
6.3 Phải trả ngắn hạn khác	3,768,275,235	4,296,982,323
<i>Hoa hồng phải trả</i>	<u>2,434,704,453</u>	<u>3,269,484,465</u>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<u>1,333,570,782</u>	<u>1,027,497,858</u>
7. Nợ dài hạn	30/06/23	01/01/23
7.1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	9,500,000,000	9,500,000,000
<i>Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014</i>	<u>9,500,000,000</u>	<u>9,500,000,000</u>
7.2 Phải trả dài hạn khác	32,859,375,000	32,859,325,000
- Tiền đền bù di dời (ứng trước)*	<u>32,800,000,000</u>	<u>32,800,000,000</u>
- Các khoản khác	59,375,000	59,325,000
<i>(* Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ Phần Đường Khánh Hội phải trả Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐDB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014.</i>		
8. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/06/23	01/01/23
- Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	<u>USD 236,055.38</u>	<u>USD 1,064,899.72</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Doanh Thu	335,371,488,133	667,534,538,411
<i>Doanh thu Khối Đường biển</i>	77,193,671,909	196,552,063,573
<i>Doanh thu Khối Hàng không</i>	100,713,539,593	189,547,873,577
<i>Doanh thu Khối Logistics</i>	49,452,260,419	49,600,261,897
<i>Doanh thu chi nhánh Hà Nội</i>	91,535,750,878	208,631,716,317
<i>Doanh thu chi nhánh Hải Phòng</i>	13,727,164,963	15,936,170,329
<i>Doanh thu chi nhánh Đà Nẵng</i>	2,749,100,371	7,266,452,718

2. Giá vốn hàng bán	313,583,609,223	638,415,154,525
<i>Giá vốn Khối Đường biển</i>	69,592,314,111	184,885,250,770
<i>Giá vốn Khối Hàng không</i>	90,889,511,272	188,899,925,850
<i>Giá vốn Khối Logistics</i>	43,923,961,536	40,073,256,877
<i>Giá vốn chi nhánh Hà Nội</i>	94,096,804,714	204,357,477,054
<i>Giá vốn chi nhánh Hải Phòng</i>	11,442,154,942	12,308,572,924
<i>Giá vốn chi nhánh Đà Nẵng</i>	3,638,862,648	7,890,671,050
3. Doanh thu hoạt động tài chính	15,507,203,134	17,087,802,088
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	2,625,696,421	2,982,260,537
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	11,422,549,521	13,900,000,000
<i>Lãi ngân hàng, cho vay</i>	1,458,957,192	205,541,551

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Cung cấp dịch vụ	615,837,264	264,017,682
<i>Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung</i>	41,371,845	198,534,924
<i>Cty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết</i>	-	1,587,731
<i>Cty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển</i>	42,631,500	-
<i>Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật</i>	522,261,963	59,885,937
<i>Công ty CP Vận Chuyển Vinalink</i>	9,571,956	4,009,090
- Sử dụng dịch vụ	1,376,469,471	630,325,265
<i>Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung</i>	11,052,635	14,699,282
<i>Cty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển</i>	558,907,804	-
<i>Công ty TNHH RCL (Việt Nam)</i>	663,174,336	538,594,174
<i>Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật</i>	44,728,903	-
<i>Công ty CP Vận Chuyển Vinalink</i>	98,605,793	77,031,809
- Góp vốn	2,000,000,000	-
<i>Công ty CP Vận Chuyển Vinalink</i>	2,000,000,000	-

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc	3,283,063,624	4,465,769,678
Thù lao Ban kiểm soát	127,500,000	120,000,000
Tổng cộng	3,410,563,624	4,585,769,678

VIII. THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết số 301/2023/NQ/VNL-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua tờ trình về phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 cho cổ đông hiện hữu tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ phiếu với tỷ lệ thực hiện quyền là 02:01.

Công ty đã nhận được công văn số 4034/UBCK-QLCB ngày 27/06/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo về việc đã nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

Nghị quyết số 461/2023/NQ/VNL-HĐQT ngày 03/07/2023 của Hội đồng quản trị đã thông qua việc chốt ngày 25/07/2023 là ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2022.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIẾN

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Giải trình Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2023
(kèm theo CBTT Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2023)

Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN giữa Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2023 và Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2-2023	Quý 2-2022	Chênh lệch	% Tăng/giảm
Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.827.834.896	23.157.009.166	-6.329.174.270	-27,33%

Kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2023 giảm do:

- Tình hình thị trường xuất nhập khẩu giảm dẫn đến khối lượng dịch vụ giảm.
- Cước vận tải quốc tế giảm làm cho doanh thu và lợi nhuận giảm.
- Lợi nhuận được chia từ Công ty liên doanh, liên kết giảm.

Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN NAM TIẾN